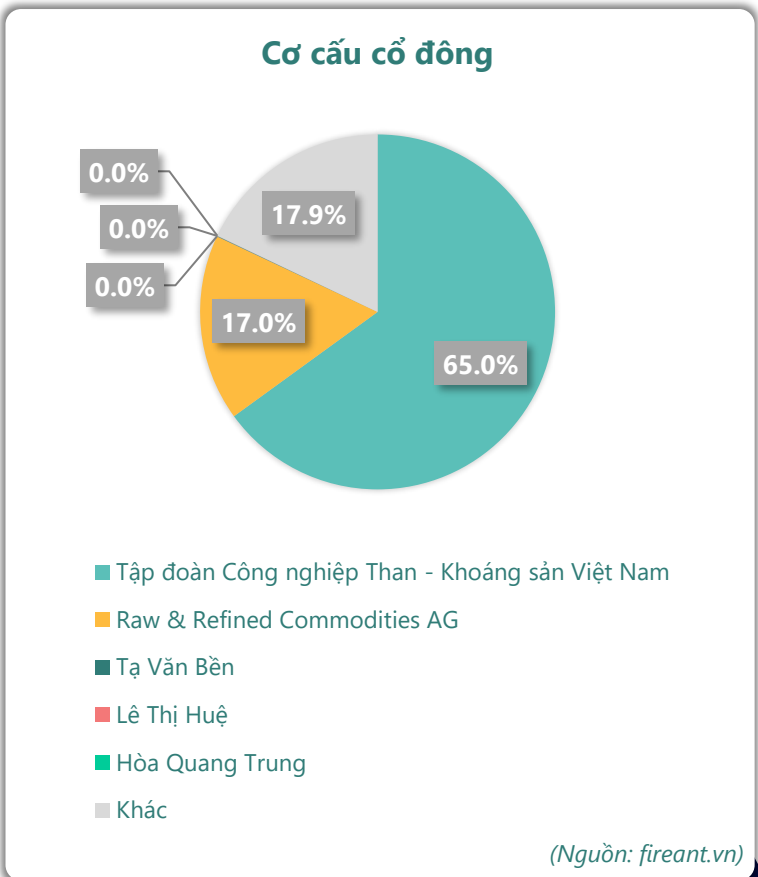
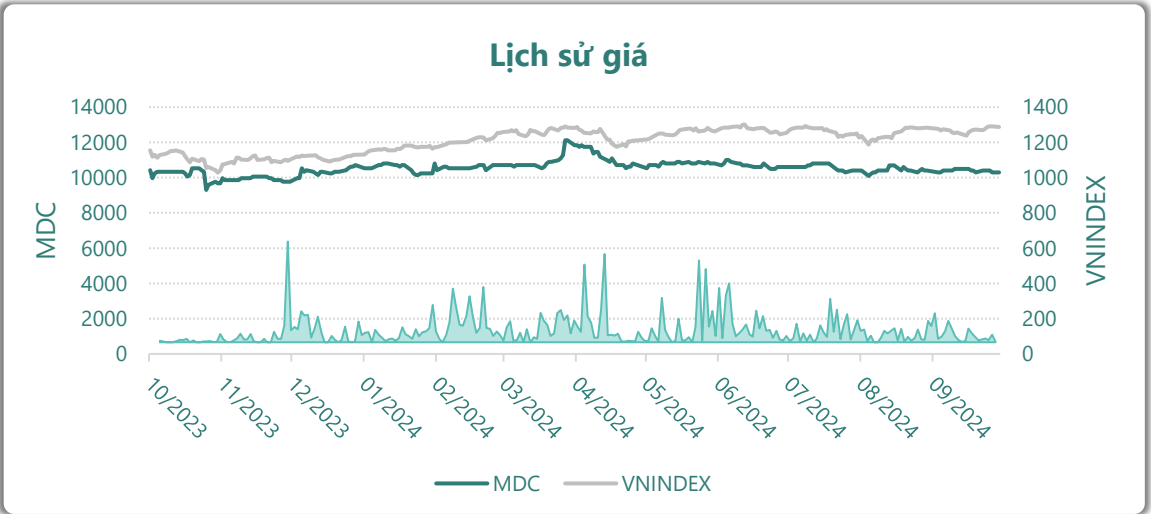
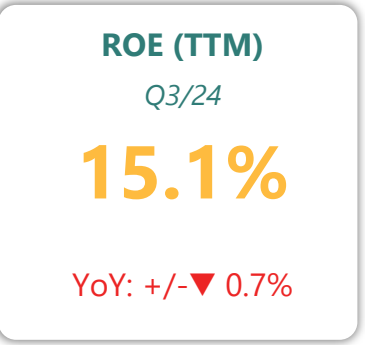
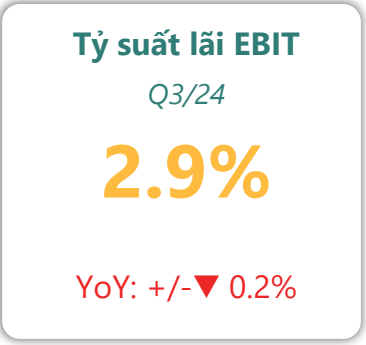
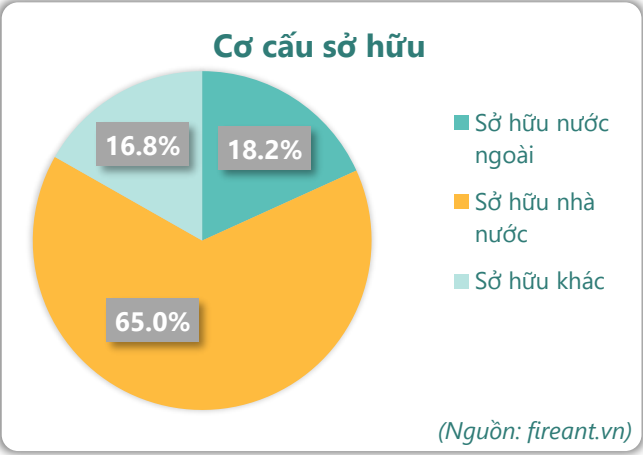


# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

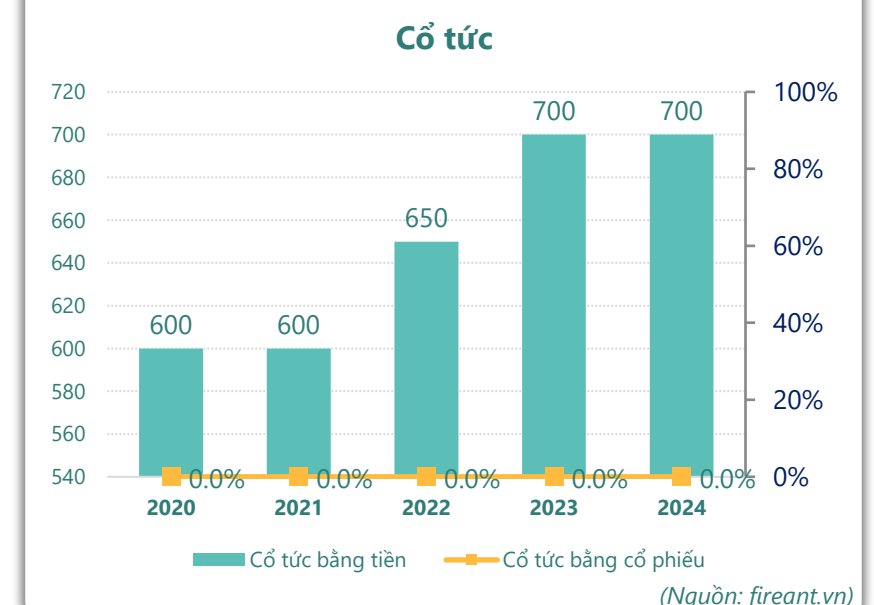
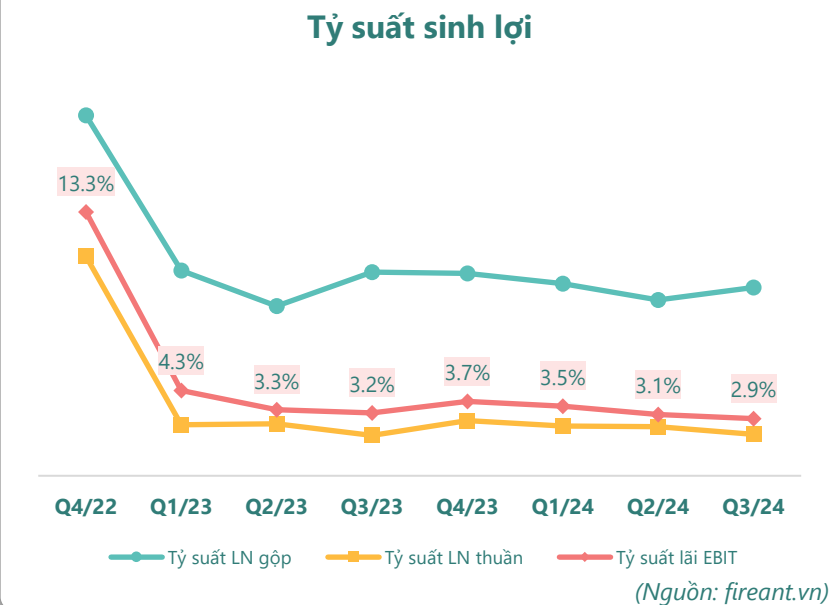
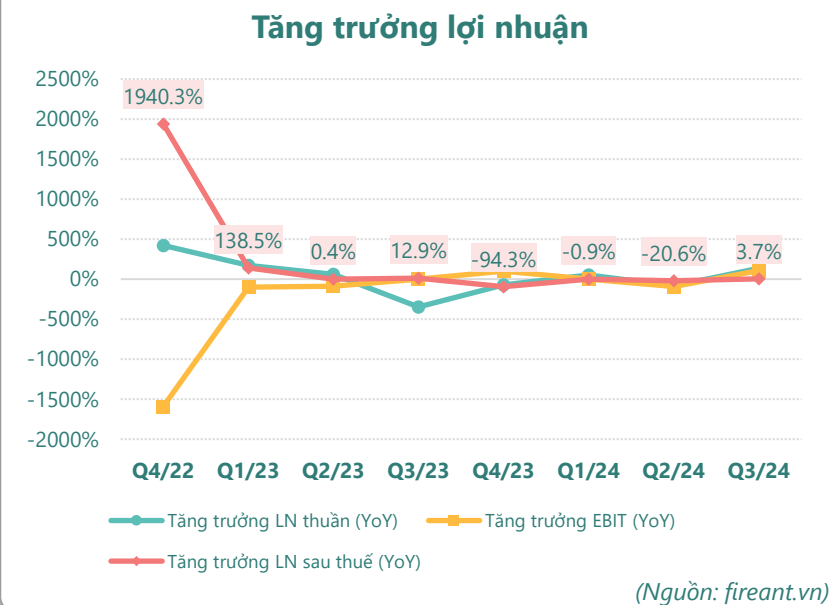
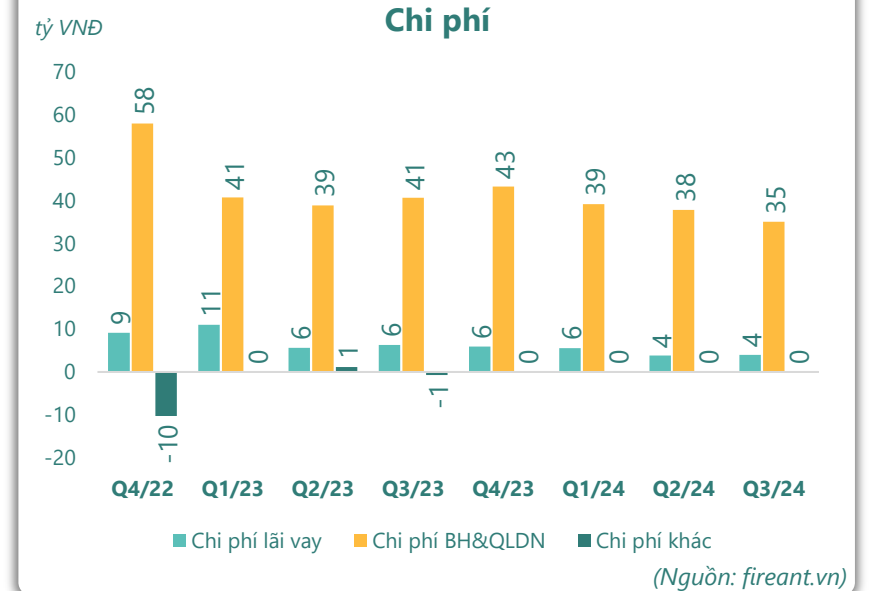
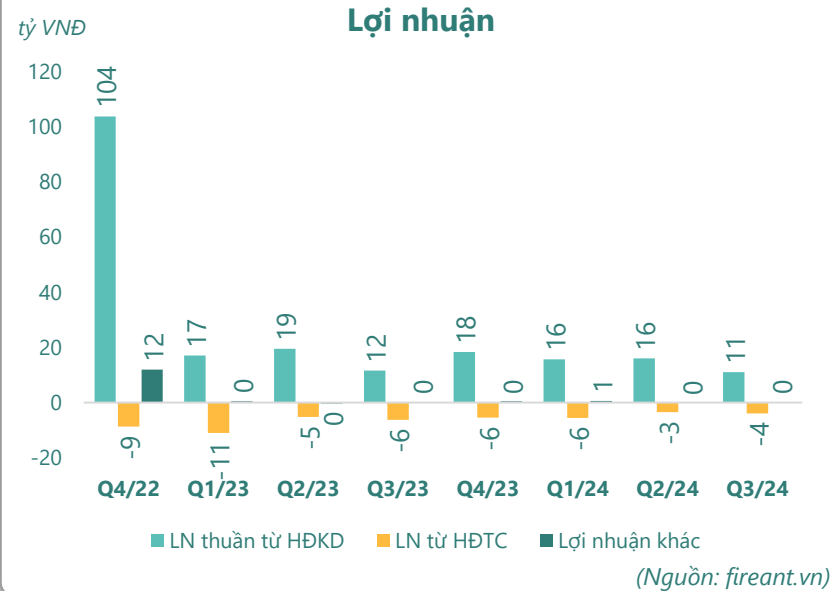
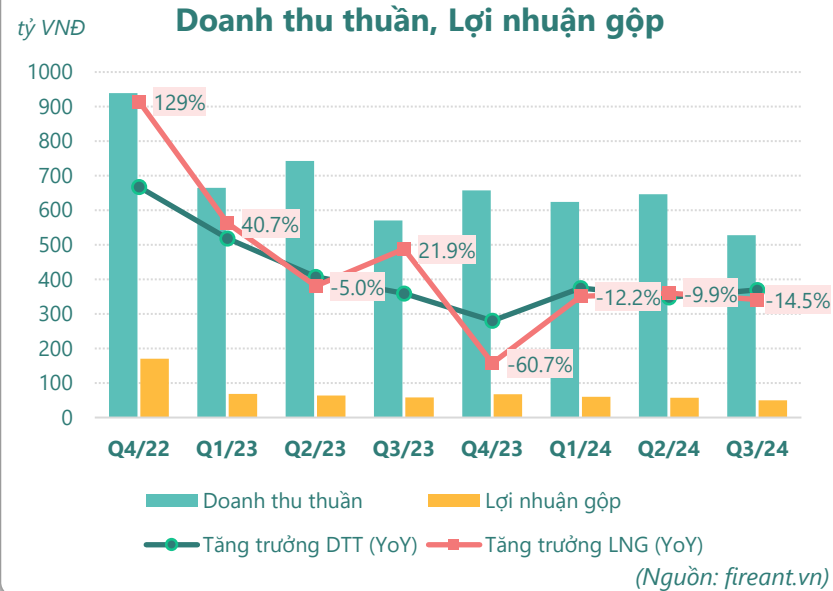
## CTCP Than Mông Dương - Vinacomin

Ngày 30/09/2024	10,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	-2.8%	-

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,303 - 12,122
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	221
Số lượng CPLH (CP)	21,418,346
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,175
Sở hữu nước ngoài	18.2%
Beta	0.27
EPS	2,274
P/E	4.5



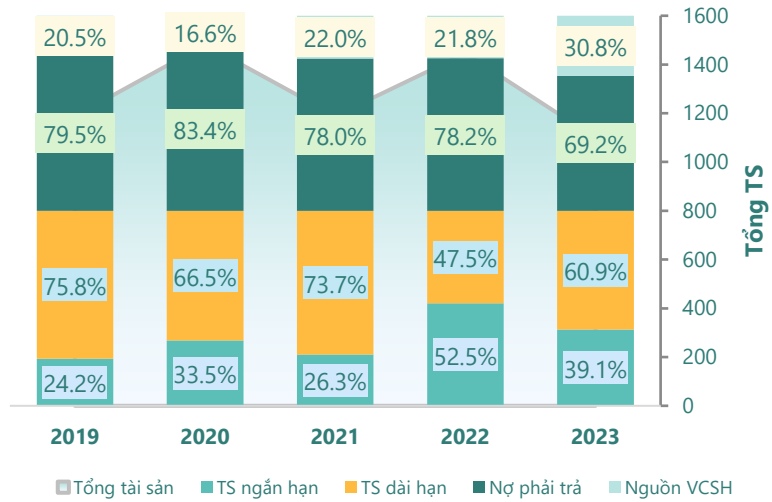
## KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

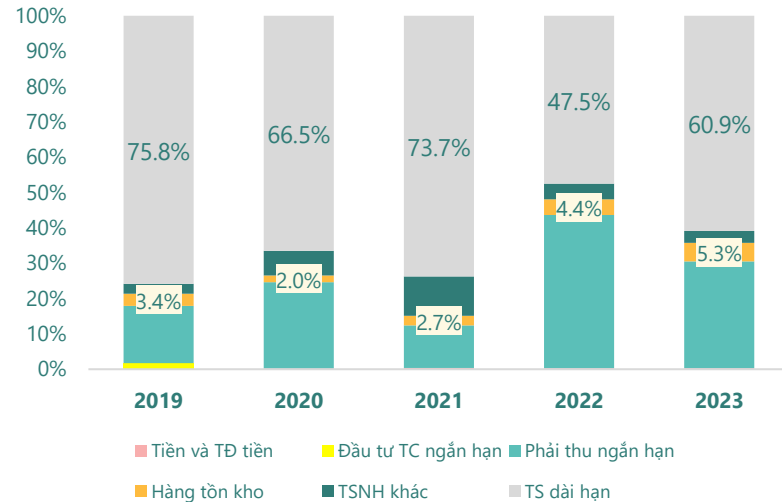
## Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

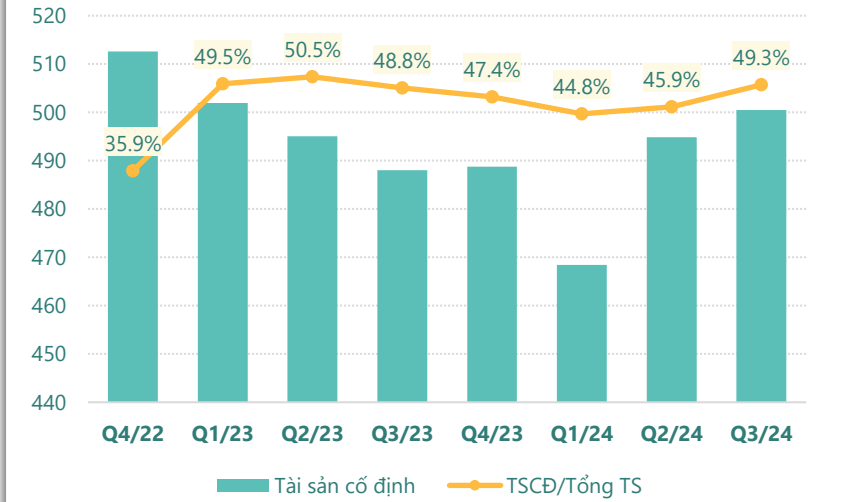
## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

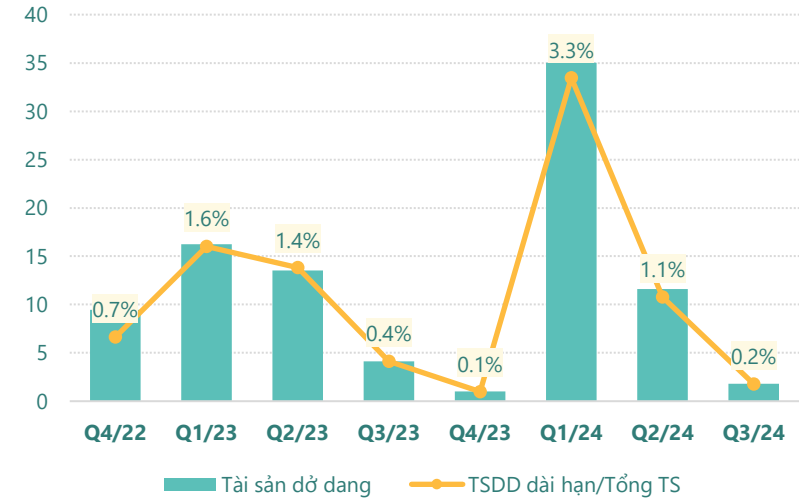
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

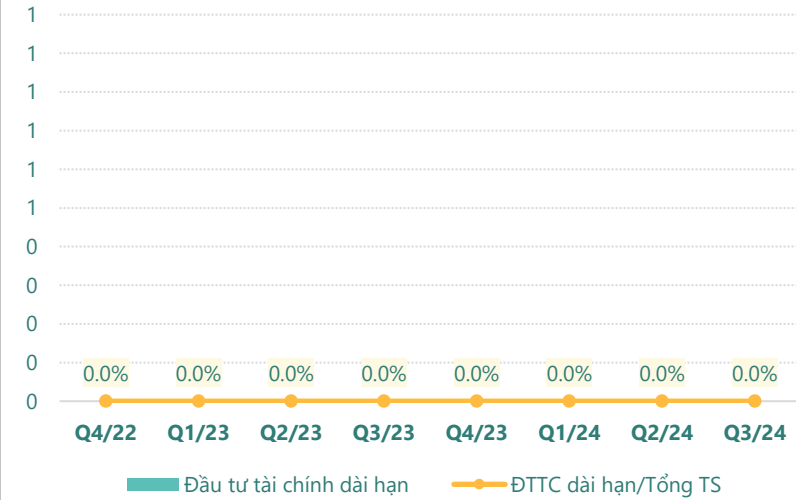
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

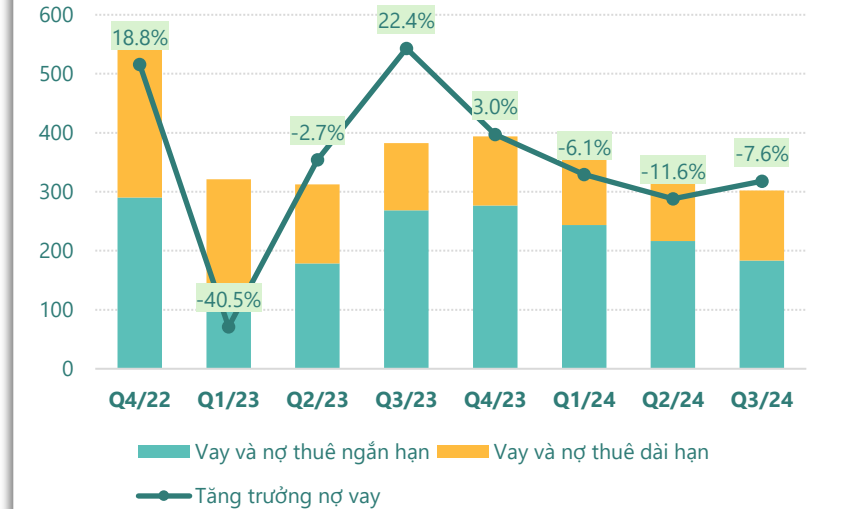
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

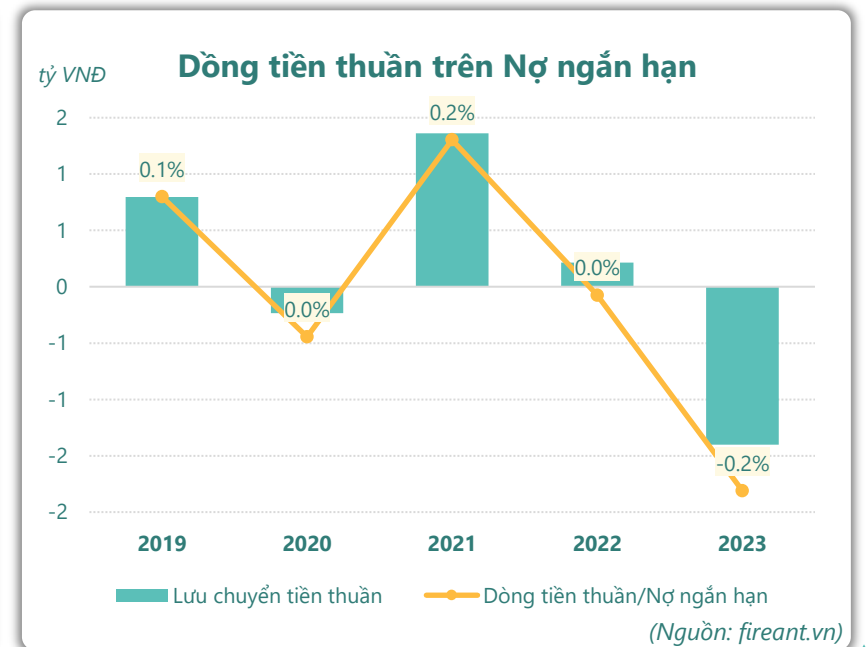
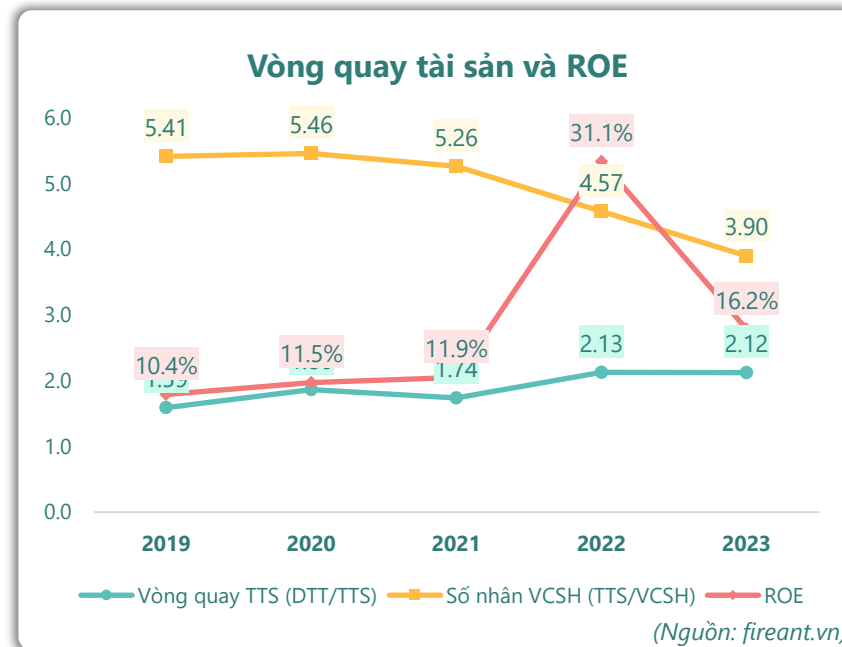
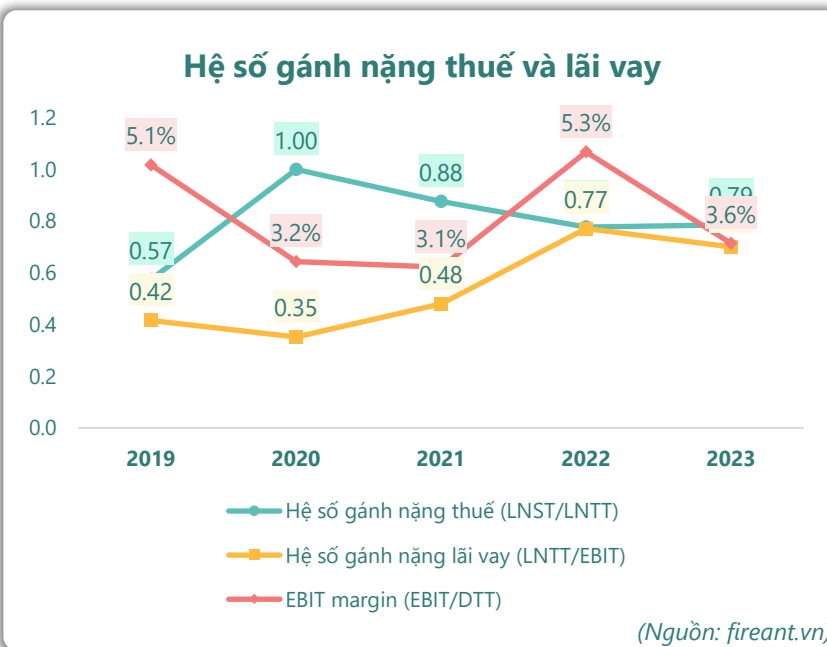
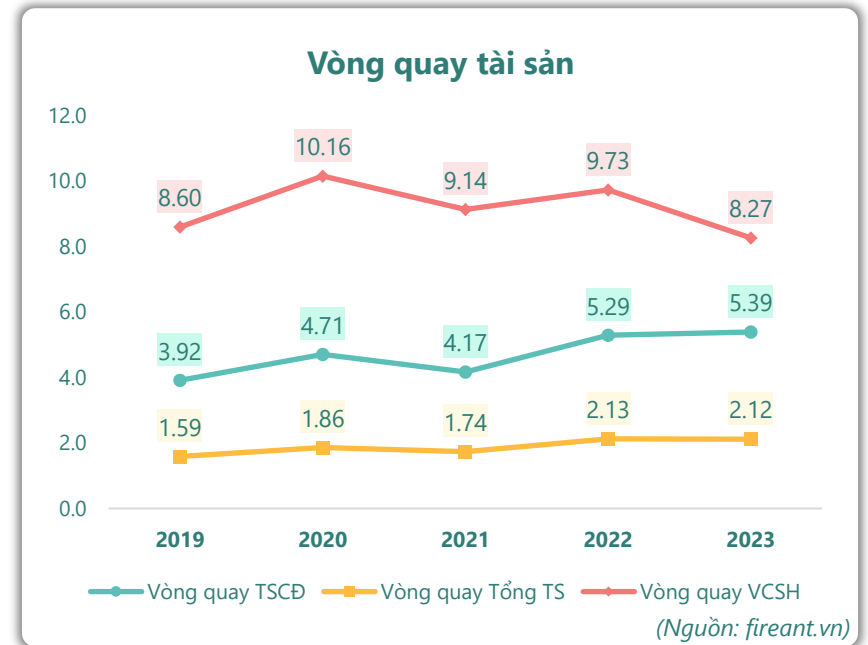
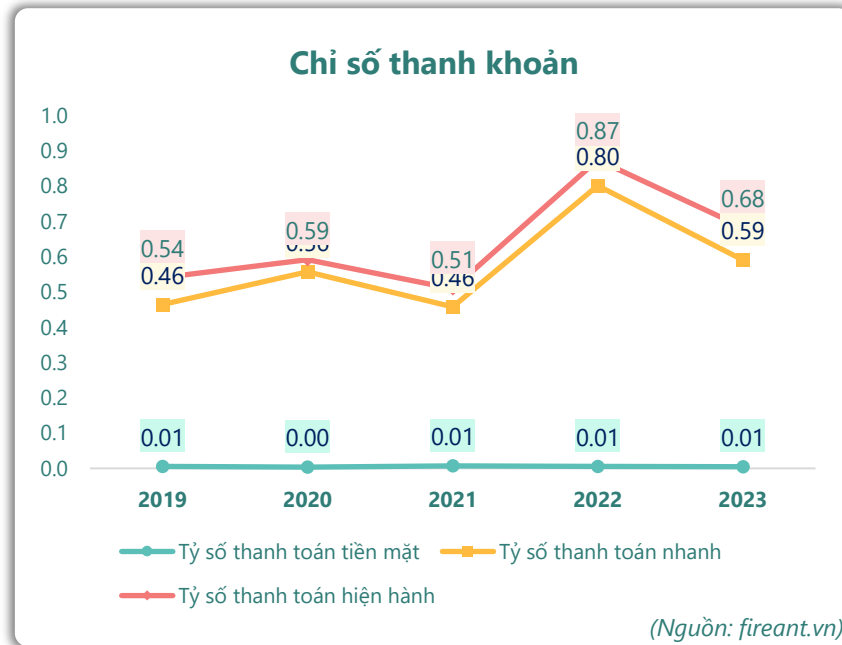
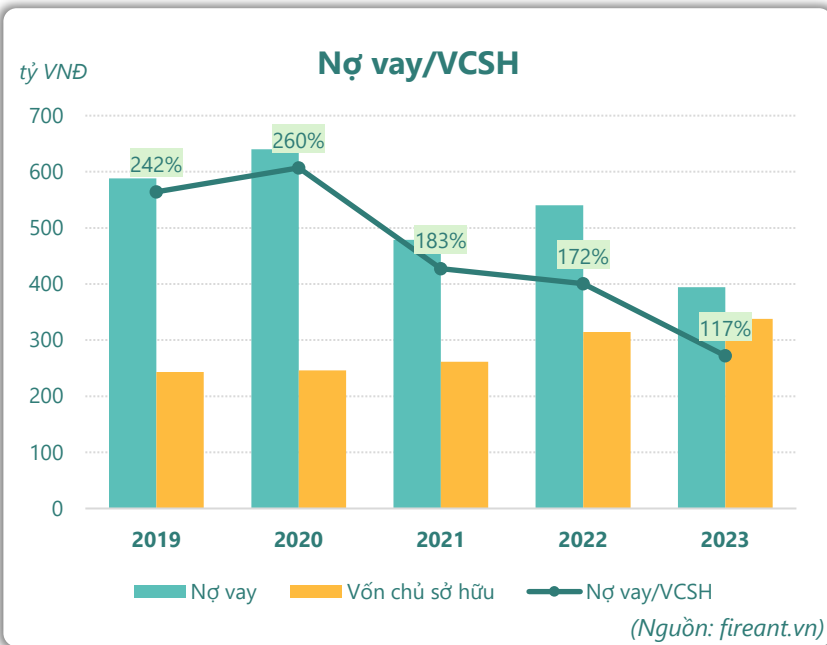
## Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>527</b>	<b>571</b>	<b>-7.6%</b>	<b>1,798</b>	<b>1,979</b>	<b>-9.1%</b>
Giá vốn hàng bán	477	512	-6.8%	1,630	1,788	-8.8%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>50.0</b>	<b>58.5</b>	<b>-14.5%</b>	<b>168</b>	<b>191</b>	<b>-12.1%</b>
Doanh thu HĐTC	0.02	0.02	14.2%	0.45	0.46	-1.3%
Chi phí TC	3.99	6.33	-36.9%	13.4	23.0	-41.5%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.99</b>	<b>6.33</b>	<b>-36.9%</b>	<b>13.4</b>	<b>23.0</b>	<b>-41.5%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	2.99	4.80	-37.8%	9.53	13.5	-29.5%
Chi phí QLDN	<b>32.0</b>	<b>35.8</b>	<b>-10.5%</b>	<b>103</b>	<b>107</b>	<b>-3.9%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>11.0</b>	<b>11.6</b>	<b>-4.9%</b>	<b>42.7</b>	<b>48.1</b>	<b>-11.3%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.18</b>	<b>0.15</b>	<b>17.1%</b>	<b>0.86</b>	<b>0.27</b>	<b>225%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>11.2</b>	<b>11.8</b>	<b>-5.1%</b>	<b>43.6</b>	<b>48.4</b>	<b>-10.0%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>8.91</b>	<b>9.55</b>	<b>-6.7%</b>	<b>34.6</b>	<b>38.6</b>	<b>-10.5%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>8.91</b>	<b>9.55</b>	<b>-6.7%</b>	<b>34.6</b>	<b>38.6</b>	<b>-10.5%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.1	-58.1	15.0	42.4	75.3	131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.6	-10.1	-23.9	-16.5	-17.7	-43.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.80	70.1	6.17	-24.2	-57.7	-15.1
Tiền đầu kỳ	5.32	4.01	5.92	3.15	4.90	4.87
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.31</b>	<b>1.91</b>	<b>-2.77</b>	<b>1.74</b>	<b>-0.03</b>	<b>72.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.01	5.92	3.15	4.90	4.87	76.9

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,015</b>	<b>1,099</b>	<b>-7.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>354</b>	<b>429</b>	<b>-17.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	76.9	3.15	2341%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	157	332	-52.5%
Hàng tồn kho	79.0	58.3	35.5%
Tài sản ngắn hạn khác	40.8	36.3	12.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>661</b>	<b>669</b>	<b>-1.2%</b>
Phải thu dài hạn	20.9	23.9	-12.5%
Tài sản cố định	500	489	2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.79	1.02	76.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>138</b>	<b>156</b>	<b>-11.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>696</b>	<b>761</b>	<b>-8.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>561</b>	<b>628</b>	<b>-10.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	184	276	-33.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	237	141	68.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>135</b>	<b>132</b>	<b>1.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	119	118	1.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>320</b>	<b>338</b>	<b>-5.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>320</b>	<b>338</b>	<b>-5.4%</b>
Vốn điều lệ	214	214	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)

